

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của
TGD SGDC TP HCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDC TP HCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
THÀNH THÀNH CÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 14/2016 /CBTT-TTCT

Tp. HỒ CHÍ MINH, Ngày 30 tháng 04 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: CÔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Mã chứng khoán: VNG

Địa chỉ trụ sở chính: 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận

Điện thoại: 08.38634999

Fax: 08.38634888

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Tsan Quay Liang

Địa chỉ: 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận

Điện thoại: Di động: 0901850001; Cơ quan: 08.38634999

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý I – năm 2016

(Đính kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng!

Người công bố thông tin



Quay Liang

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

Điện thoại: 08. 38 634 999 – Fax: 08 38 634 888

Website: www.ttctourist.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế: 3500753423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2016

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

- Quý 1 năm 2016 -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ 1/2016

(0) Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87,170,269,432	92,288,678,679
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,178,061,311	8,174,539,186
1. Tiền	111	V.01	5,178,061,311	8,174,539,186
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500,000,000	2,250,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500,000,000	2,250,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71,363,223,277	50,537,822,486
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	30,287,906,081	10,838,209,165
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.02	20,781,831,579	16,197,731,339
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4,953,715,444	10,800,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	15,580,367,548	13,583,851,351
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(240,761,542)	(881,969,369)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		164,167	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,877,363,759	23,026,999,534
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,877,363,759	23,026,999,534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,251,621,085	8,299,317,473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	2,863,831,089	2,695,785,103
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,010,230,550	4,424,943,729
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		1,377,559,446	1,178,588,641
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		297,333,805,387	300,602,557,078
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,204,544,671	5,149,086,894
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		585,316,812	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	4,619,227,859	5,149,086,894
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		170,484,030,327	171,624,023,801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	113,031,780,856	113,714,514,408
- Nguyên giá	222		172,156,934,710	173,007,039,063
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59,125,153,854)	(59,292,524,655)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	57,452,249,471	57,909,509,393
- Nguyên giá	228		67,351,198,808	67,421,198,808
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,898,949,337)	(9,511,689,415)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	61,480,833,130	61,443,179,308
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61,480,833,130	61,443,179,308
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		22,811,034,057	22,811,048,349
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22,788,124,057	22,788,138,349
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22,910,000	22,910,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37,353,363,202	39,575,218,726
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	19,096,945,063	20,846,651,842
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		18,256,418,139	18,728,566,884
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		384,504,074,819	392,891,235,757

30
C
C
D
NB
L.A.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		214,503,378,335	219,425,028,806
I. Nợ ngắn hạn	310		120,198,842,782	137,588,893,380
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	27,608,789,661	34,292,283,233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	3,782,516,192	4,750,867,267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,577,702,856	1,706,352,963
4. Phải trả người lao động	314		825,640,459	215,258,445
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1,156,504,361	785,124,328
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		449,566,913	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		314,353,635	102,745,453
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	16,342,289,985	13,292,134,141
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	68,597,309,480	82,180,010,179
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(455,830,760)	264,117,371
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		94,304,535,553	81,836,135,426
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	984,670,000	984,670,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	92,207,165,449	80,251,079,301
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,112,700,104	600,386,125
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		170,000,696,485	173,466,206,951
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	170,000,696,485	173,466,206,951
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130,000,000,000	130,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910,000,000	910,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,719,655,738	6,719,655,738
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		676,018,778	4,242,721,821
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,242,721,821	1,715,280,267
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,566,703,043)	2,527,441,554
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		31,695,021,968	31,593,829,392
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		384,504,074,819	392,891,235,757

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Hồng Văn

3 Bùi Tấn Khải

Tsan Quay Liang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1/2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này			
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.1	119,567,110,646	16,936,667,116	137,089,654,853	16,936,667,116
2. Các khoản giảm trừ			104,793,182	123,091,049	227,884,231	123,091,049
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		119,462,317,464	16,813,576,067	136,861,770,622	16,813,576,067
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.2	114,142,757,858	10,342,856,555	125,057,285,231	10,342,856,555
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,319,559,606	6,470,719,512	11,804,485,391	6,470,719,512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,100,461,648	5,166,276	1,105,627,924	5,166,276
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,673,029,698	956,210,581	4,034,421,049	956,210,581
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2,672,947,959	956,098,403	3,629,046,362	956,098,403
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1,307,798,762	958,515,502	2,266,314,264	958,515,502
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5,997,559,101	4,720,705,436	10,260,322,065	4,720,705,436
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30	VI.7	(3,558,366,307)	(159,545,731)	(3,650,944,063)	(159,545,731)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	8,091,163,787	216,871,073	8,308,034,860	216,871,073
12. Chi phí khác	32	VI.9	7,831,841,553	26,928,918	7,858,770,471	26,928,918
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.10	259,322,234	189,942,155	449,264,389	189,942,155
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.11	(3,299,044,073)	30,396,424	(3,201,679,674)	30,396,424
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	85,430,240	21,668,955	107,099,195	21,668,955
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		81,036,154	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(3,465,510,467)	8,727,469	(3,308,778,869)	8,727,469
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		101,192,576.0	-	-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(3,566,703,043.0)	8,727,469.0	(3,308,778,869.0)	8,727,469.0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(266.58)	0.67	(254.52)	0.67

* Ghi chú :

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Hồng Văn



Bùi Tấn Khải



Tp.HCM, ngày 30 tháng 04 năm 2016
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tsan Quay Liang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3,566,703,043)	3,064,837,081
	2. Điều chỉnh cho các khoản		6,880,989,770	(10,561,727,413)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,101,846,126	4,684,138,689
03	- Các khoản dự phòng		641,207,827	880,717,286
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(8,348,496)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(535,012,142)	(21,206,954,134)
06	- Chi phí lãi vay		2,672,947,959	5,088,719,242
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3,314,286,727	(7,496,890,332)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(17,683,281,020)	(33,684,843,459)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		21,149,635,775	(21,022,360,536)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1,022,256,056)	39,413,536,691
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3,389,706,779)	(15,573,803,022)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	16,380,000,000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2,672,947,959)	(4,680,366,871)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(512,313,979)	(1,022,443,470)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,613,076,643)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4,429,659,934)	(27,687,170,999)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,972,520,000)	(35,260,440,776)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	425,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4,100,000,000)	(36,700,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10,800,000,000	23,650,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(11,247,694,945)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			12,817,284,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		332,316,611	4,421,506,291
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3,059,796,611	(41,894,345,430)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		11,956,086,148	128,501,753,170
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(13,582,700,699)	(55,566,813,324)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(1,626,614,551)</i>	<i>72,934,939,846</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2,996,477,874)	3,353,423,417
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8,174,539,186	4,812,514,731
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	8,601,038
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		5,178,061,311	8,174,539,186

Người lập biểu



Lê Hồng Văn

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

TP.HCM, ngày 30 tháng 04 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Tsan Quay Liang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

THÔNG TIN CHUNG**Hình thức vốn chủ sở hữu**

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công, tên giao dịch quốc tế Thanh Thanh Cong Tourist Joint Stock Company, được chuyển đổi tên gọi công ty CP du lịch Golf Việt Nam (VINA GOLF) là doanh nghiệp được thành lập theo chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp của nhà nước, chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500753423 cấp ngày 11/07/2006 do sở kế hoạch đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02 tháng 06 năm 2015 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tháng 12/2009, Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam được niêm yết chính thức trên sàn giao dịch TP HCM với mã giao dịch là VNG.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc và công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn đăng ký	Tỷ lệ số liệu
I./ Các đơn vị trực thuộc				
1. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài		
2. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành		
II./ Các công ty con				
1. Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành	27 tỷ đồng	100%
2. Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	Số 87 Cửa Đại, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành	12 tỷ đồng	100%
3. Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Số 16, đường Hai Bà Trưng, Thành Phố Bến Tre	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành	48.5 tỷ	57%
III./ Công ty liên kết				
1. Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor	Naitonal road 6, Phum kruos, Svay Dangkum, siemreap, Cambodia kingdom	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành	2.430.000 USD	Tỷ lệ số liệu 49%

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ

- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ)

CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/20146 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

5007
CỘNG
HỢP
DU
THÀNH
PHỐ
CẦN THƠ

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 8 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải 8 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất 39 - 50 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó:

- Công ty chỉ ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí (bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định) của những tài sản do Công ty đầu tư và bàn giao cho hoạt động liên doanh tại thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình toàn bộ các khoản doanh thu, chi phí phát của hoạt động hợp tác kinh doanh (trừ chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp, khấu hao tài sản cố định do các bên đối tác trong liên doanh đầu tư)

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

342
3 TY
HÂN
CH
ANH C
T.PH

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành : 22%

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

	31/03/2016	31/12/2015
1a. Tiền		
- Tiền mặt	195,131,230	2,609,115,085
- Tiền gửi ngân hàng	4,982,930,081	5,565,424,101
Cộng	5,178,061,311	8,174,539,186
1b.' - Các khoản tương đương tiền	31/03/2016	31/12/2015
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	-	-
2. Phải thu của khách hàng		
2.a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
a1. Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	18,854,256,514	1,915,231,817
Bà Lê Thị Xinh		1,000,296,639
DN TN Quang Minh		784,734,178
Công ty CP Du lịch Thăng Lợi		
Cty TNHH TM DV Quang Thoại		62,000,000
Công ty CP Du Lịch Thanh Bình		42,196,000
Công ty CP XNK Bến Tre	14,193,028,141	26,005,000
Công ty CP Đường Biên Hoà	237,893,319	
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	1,833,824,169	
Công ty CP Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	255,486,162	
CTY TNHH TMDV XNK BTCO	2,184,011,827	
Công ty TNHH MTV KT - XD Toàn Thịnh Phát	150,012,896	
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai		
a2. Phải thu khách hàng là đối tượng khác	11,433,649,567	8,922,977,348
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	11,433,649,567	8,922,977,348
Cộng	30,287,906,081	10,838,209,165
2.b) Trả trước cho người bán		
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần hàng không VietJest	161,484,925	-
Công ty cổ phần PNR		1,103,193,774
Công ty CP Đầu tư Kiến Trúc XD Toàn Thịnh Phát	12,168,822,455	9,236,715,641
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THÀNH THÀNH CÔNG	465,936,000	
Nhà cung cấp khác	7,985,588,199	5,857,821,924
Cộng	20,781,831,579	16,197,731,339
3. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH du lịch VinaGolf Angkor	5,354,592,230	-
- Phải thu tiền giá bán vé máy bay đã giao cho khách hàng	1,814,800,391	-
- Phải thu liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	430,266,405	-
- Phải thu tiền tạm ứng sửa chữa khách sạn chưa hoàn ứng của bà Nguyễn Thị Hồng Ân	811,000,000	-
- Phải thu tiền lãi cho vay		202,988,779
- Phải thu người lao động tạm ứng	430,314,870	5,700,000
- Ký quỹ ngắn hạn		180,480,486
- Phải thu khác	6,739,393,652	559,975,529
Cộng	15,580,367,548	13,583,851,351
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ:	4,619,227,859	5,149,086,894
Cộng	4,619,227,859	5,149,086,894

.O.M.S.D.

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Hàng mua đang đi trên đường			360,548,430	-
- Nguyên liệu, vật liệu	533,869,008		643,503,431	-
- Công cụ, dụng cụ	506,037,834		1,162,548,348	-
- Chi phí SX, KD dở dang				-
- Hàng hóa	837,456,917		20,860,399,325	-
- Hàng hoá bất động sản				-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,877,363,759	-	23,026,999,534	-

5. Tài sản dở dang dài hạn

5.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
a./ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới	26,765,184,277	25,534,093,368
b./ Phần mềm Gihotech	54,000,000	
c./ Dự án Cải tạo KS Golf Cần Thơ	31,400,733,034	30,513,896,836
d./ Công trình trung tâm tiệc cưới Đồng Khởi	3,260,915,819	2,481,818,182
e./ Công trình cải tạo 78 phòng khách sạn		1,277,182,375
e./ Các dự án khác		1,636,188,547
Cộng	61,480,833,130	61,443,179,308

(*) Chi phí thanh lý trước thời hạn hợp đồng số 01/HDKT/T.UY ngày 05/08/1993 của Thành ủy Đà Lạt để chuyển sang Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Lâm đồng trực tiếp ký hợp đồng thuê đất mới.

6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ Q. lý & TSC Đ Khác	Cộng
Nguyên giá					-
1. Số dư đầu năm	158,728,190,185	4,294,940,408	7,529,645,947	2,454,262,523	173,007,039,063
2. Tăng trong kỳ	65,752,803,518	3,248,926,384	711,409,091	42,838,895	69,755,977,888
- Mua trong kỳ	65,752,803,518	3,248,926,384	711,409,091	42,838,895	69,755,977,888
3. Giảm trong kỳ	64,050,612,573	3,332,963,603	3,147,917,170	74,588,895	70,606,082,241
- Thanh lý, nhượng bán	64,050,612,573	3,332,963,603	3,147,917,170	74,588,895	70,606,082,241
4. Số dư cuối kỳ	160,430,381,130	4,210,903,189	5,093,137,868	2,422,512,523	172,156,934,710
Giá trị hao mòn lũy kế					-
1. Số dư đầu năm	50,579,338,289	3,098,248,744	4,072,735,978	1,542,201,644	59,292,524,655
2. Tăng trong kỳ	44,974,255,425	2,778,203,698	374,396,122	38,498,037	48,165,353,282
- Khấu hao trong năm	44,974,255,425	2,778,203,698	374,396,122	38,498,037	48,165,353,282
3. Giảm trong kỳ	44,855,304,932	1,188,008,763	2,257,660,388	31,750,000	48,332,724,083
- Thanh lý, nhượng bán	44,855,304,932	1,188,008,763	2,257,660,388	31,750,000	48,332,724,083
4. Số dư cuối kỳ	50,698,288,782	4,688,443,679	2,189,471,712	1,548,949,681	59,125,153,854
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
1. Số dư đầu năm	108,148,851,896	1,196,691,664	3,456,909,969	912,060,879	113,714,514,408
2. Số dư cuối năm	109,732,092,348	(477,540,490)	2,903,666,156	873,562,842	113,031,780,856

7. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			-
1. Số dư đầu năm	30,909,091	67,390,289,717	67,421,198,808
2. Tăng trong kỳ	65,000,000		65,000,000
3. Giảm trong kỳ		135,000,000	-
4. Số dư cuối kỳ	95,909,091	67,255,289,717	67,351,198,808
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu năm	11,204,555	9,500,484,860	9,511,689,415
2. Tăng trong kỳ		396,206,894	396,206,894
- Khấu hao trong kỳ		396,206,894	396,206,894
3. Giảm trong kỳ	8,946,972	-	8,946,972
4. Số dư cuối kỳ	2,257,583	9,896,691,754	9,898,949,337
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			-
1. Số dư đầu năm	19,704,536	57,889,804,857	57,909,509,393
2. Số dư cuối kỳ	93,651,508	57,358,597,963	57,452,249,471

8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,863,831,089	2,001,742,818
Chi phí sửa chữa, bảo trì		233,073,750
Các khoản khác		460,968,535
Cộng	2,863,831,089	2,695,785,103
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19,096,945,063	8,166,598,307
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Cty CP ĐT DL Mê Kong		5,134,868,066
Chi phí thuê đất khách sạn Golf 1		1,230,000,315
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		3,422,784,788
Chi phí thuê đất khách sạn Golf 3		2,392,459,280
Chi phí trả trước dài hạn khác		499,941,086
Cộng	19,096,945,063	20,846,651,842

9. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn	68,597,309,480	74,796,794,429
+ Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	450,000,000	450,000,000
+ NH TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk (1)	15,633,329,915	12,570,107,657
+ Vay đối tượng khác	45,120,000,000	45,120,000,000
++ Công ty khác		
++ Đặng Nhân Dung		
++ Công ty Cổ Phần Đầu tư Thành Thành Công	31,500,000,000	31,500,000,000
++ Nguyễn Thúy Hằng	13,620,000,000	13,620,000,000
++ Tạ Thị Phương Trang		
+ Ngân hàng Đầu Tư	1,000,000,000	11,730,056,580
+ Ngân hàng ACB	6,393,979,565	4,926,630,192
b) Nợ dài hạn đến hạn trả		7,383,215,750
Cộng	68,597,309,480	82,180,010,179

	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Vay dài hạn		
+ Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt	-	
+ NH TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk (1)	53,003,315,347	45,140,645,785
+ Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Bến Tre	4,926,630,192	5,739,521,197
+ Ngân hàng ACB - CN Bến Tre	30,777,219,910	33,254,128,069
+ Vay đối tượng khác		-
++ <i>Tạ Thị Phương Trang</i>	3,500,000,000	3,500,000,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(7,383,215,750)
Cộng	92,207,165,449	80,251,079,301
d- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng vay và nợ dài hạn	92,207,165,449	80,251,079,301

	Cuối kỳ	Đầu năm
10.1 Phải trả người bán		
a) Phải trả người bán ngắn hạn trong nước	27,608,789,661	34,292,283,233
b) Phải trả người bán ngắn hạn là đối tượng nước ngoài	-	-
Cộng	27,608,789,661	34,292,283,233

	Cuối kỳ	Đầu năm
10.2 Người mua trả tiền trước		
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là đối tượng trong nước	3,782,516,192	4,750,867,267
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là đối tượng nước ngoài	-	-
Cộng	3,782,516,192	4,750,867,267

11. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	9,194,660	107,271,181
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	251,108,208	178,027,118
- Kinh phí công đoàn	94,386,508	120,500,463
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	3,000,000	46,112,598
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,984,600,609	12,840,222,781
* Cổ tức chưa trả	8,132,524,541	8,132,524,541
+ Năm 2006	1,970,000	1,970,000
+ Năm 2007	148,902,000	148,902,000
+ Năm 2008	317,423,500	317,423,500
+ Năm 2009	3,114,229,041	3,114,229,041
+ Năm 2010	4,550,000,000	4,550,000,000
* Phải trả khác	7,852,076,068	4,707,698,240
* Quỹ phục vụ	1,946,052,755	1,784,796,257
* Phải trả khác	5,906,023,313	2,922,901,983
Cộng	16,342,289,985	13,292,134,141

13. Các khoản phải trả dài hạn khác

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
984,670,000	984,670,000
984,670,000	984,670,000

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không k/s	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	130,000,000,000	910,000,000	6,719,655,738	1,337,059,509	1,932,904,677	140,899,619,924
Lãi kỳ trước					407,981,480	407,981,480
Tăng khác					(461,348,596)	(461,348,596)
Giảm khác				(360,938,270)	-	(360,938,270)
Số dư cuối kỳ trước	130,000,000,000	910,000,000	6,719,655,738	31,593,829,392	4,242,721,821	173,466,206,951
Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ trước					(3,566,703,043)	(3,566,703,043)
Lợi nhuận trong kỳ này						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ này	130,000,000,000	910,000,000	6,719,655,738	31,695,021,968	676,018,778	170,000,696,484

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC (51%)

Vốn góp của đối tượng khác (49%)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
130,000,000,000	130,000,000,000
130,000,000,000	130,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

-	-
---	---

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm

- Vốn góp tăng trong năm

- Vốn góp giảm trong năm

- Vốn góp cuối năm

Cuối kỳ	Đầu năm
130,000,000,000	130,000,000,000
-	-
-	-
130,000,000,000	130,000,000,000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

Cuối kỳ	Đầu năm
13,000,000	13,000,000
13,000,000	13,000,000
13,000,000	13,000,000
-	-
-	-
13,000,000	13,000,000
13,000,000	13,000,000
-	-
10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc VCSH

Cuối kỳ	Đầu năm
6,719,655,738	6,719,655,738
-	-
-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	QUÝ 1/ 2016	QUÝ 1/ 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng Doanh thu	119,567,110,646	16,936,667,116
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	119,567,110,646	16,936,667,116
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	104,793,182	123,091,049
+ Thuế TTDB	104,793,182	123,091,049
+ Thuế GTGT		
- Doanh thu thuần	119,462,317,464	16,813,576,067
2. Giá vốn hàng bán	114,142,757,858	10,342,856,555
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	114,142,757,858	10,342,856,555
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản		-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1,100,461,648	5,166,276
4. Chi phí tài chính	2,673,029,698	956,210,581
5. Chi phí bán hàng	1,307,798,762	958,515,502
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,997,559,101	4,720,705,436
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3,558,366,307)	(159,545,731)
Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS		
8. Thu nhập khác	8,091,163,787	216,871,073
Thu khác	8,091,163,787	216,871,073
9. Chi phí khác	7,831,841,553	26,928,918
Chi khác	7,831,841,553	26,928,918
10. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	259,322,234	189,942,155
-Tr.đó : Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng BĐS		
11. Lợi nhuận kế toán trước thuế	(3,299,044,073)	30,396,424
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
a./ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	85,430,240	21,668,955
b./ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	81,036,154	
c./ Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	166,466,394	21,668,955
14. Lợi nhuận kế toán sau thuế (14=12-13g+g2)	(3,465,510,467)	8,727,469
15. Lợi ích cổ đông thiểu số	-	101,192,576
16. Lợi nhuận còn lại sau khi chia (16=14 -15)	-	(3,566,703,043)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính phải trả

1.1. Tài sản tài chính

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khác
- Các khoản đầu tư
- Cộng

	Giá trị sổ Sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5,178,061,311	8,174,539,186	5,178,061,311	8,174,539,186
- Phải thu khách hàng	30,287,906,081	10,838,209,165	29,567,005,585	10,117,308,669
- Các khoản phải thu khác	15,580,367,548	13,583,851,351	15,580,367,548	13,583,851,351
- Các khoản đầu tư	500,000,000	2,250,000,000	500,000,000	1,195,800,000
Cộng	51,546,334,940	34,846,599,702	50,825,434,444	33,071,499,206

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.2. Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả cho người bán	27,608,789,661	34,292,283,233	27,608,789,661	34,292,283,233
- Vay và nợ ngắn và dài hạn	160,804,474,929	162,431,089,480	160,804,474,929	162,431,089,480
- Phải trả người lao động	825,640,459	215,258,445	825,640,459	215,258,445
- Chi phí phải trả	1,156,504,361	785,124,328	1,156,504,361	785,124,328
- Các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác	18,904,662,841	14,276,804,141	18,904,662,841	14,276,804,141
Cộng	209,300,072,251	212,000,559,627	209,300,072,251	212,000,559,627

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho các đơn vị khác

Hiện công ty đang sử dụng giấy chứng nhận QSD đất tại Đà Lạt để thế chấp cho ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt, cụ thể như sau:

Tài sản thế chấp

- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf 1- Đà Lạt

Đơn vị nhận thế chấp

Ngân hàng OCB chi nhánh Đăk Lăk

3. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,174,539,186	-	-	8,174,539,186
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24,422,060,516	-	-	24,422,060,516
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	32,596,599,702	-	-	32,596,599,702
Tại ngày 31/03/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,178,061,311	-	-	5,178,061,311
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45,868,273,629	-	-	45,868,273,629
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	51,046,334,940	-	-	51,046,334,940

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
 - Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015				
- Phải trả người bán, phải trả khác	47,584,417,374	984,670,000	-	48,569,087,374
- Vay và nợ	82,180,001,179	80,251,079,301	-	162,431,080,480
- Chi phí phải trả	785,124,328	-	-	785,124,328
Cộng	130,549,542,881	81,235,749,301	-	211,785,292,182
Tại ngày 31/03/2016				
- Phải trả người bán, phải trả khác	43,951,079,646	984,670,000	-	44,935,749,646
- Vay và nợ	68,597,309,480	92,207,165,449	-	160,804,474,929
- Chi phí phải trả	1,156,504,361	-	-	1,156,504,361
Cộng	113,704,893,487	93,191,835,449	-	206,896,728,936

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảm bảo.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Công ty có các khoản cam kết trong các hợp đồng tín dụng cá nhân cho nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi vay quá hạn và chi phí liên quan từ hợp đồng vay của các

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn, dịch vụ lữ hành và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY

Lợi nhuận trước thuế quý 1/2016 toàn công ty lỗ 3,3 tỷ đồng, tăng lỗ 3,3 tỷ đồng so với quý 1/2015. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp Quý 1/2016 đạt 2,4 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước là 6,4 tỷ đồng, giảm 4 tỷ đồng do doanh thu tăng 7 tỷ đồng trong khi chi phí giá vốn tăng 10 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân tăng do chi phí phân bổ công cụ dụng cụ và khấu hao Khách sạn TTC Cần Thơ và Khách sạn Golf3 Đà Lạt do mới đưa vào hoạt động.

- Chi phí tài chính tăng 1,6 tỷ do chi phí lãi vay để sửa chữa Khách sạn TTC Cần Thơ và Khách sạn Golf3 Đà Lạt và chi phí lãi vay của Công ty con (Du lịch Bến Tre)



Lê Hồng Văn
Người lập biểu



Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng



Isan Quay Liang
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 30 tháng 04 năm 2016